Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 56

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Tổng Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 628 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 589 người).

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 11 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Trịnh Minh Tâm	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2013
Ông Đặng Quang Vinh	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm từ ngày 4 tháng 11 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Ngày 16 tháng 3 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Tôn Lâm Tùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2010 và miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 04 năm 2013
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Hoài An	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tôn Lâm Tùng, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/16447108

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 28 tháng 02 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara	Lê Đức Linh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.464.148.058.508**	**1.129.206.701.858**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***29.960.714.186***	***15.192.045.761***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		635.016.891	405.322.679
112	2. Tiền gửi ngân hàng		29.325.697.295	14.786.723.082
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***1.059.287.738.000***	***900.089.914.036***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		100.507.223.405	97.059.200.387
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		959.570.312.500	815.828.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(789.797.905)	(12.797.286.351)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***367.309.396.403***	***207.983.259.672***
131	1. Phải thu của khách hàng		340.409.022.787	204.563.928.648
132	2. Trả trước cho người bán		2.000.007.331	1.309.652.500
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.919.220.101	5.858.667.634
138	4. Các khoản phải thu khác		37.245.109.948	6.646.422.296
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(17.263.963.764)	(10.395.411.406)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***7.590.209.919***	***5.941.482.389***
151	1. Tạm ứng		6.074.392.076	5.153.579.387
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		915.941.672	422.588.502
153	3. Tài sản ngắn hạn khác		599.876.171	365.314.500
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**291.620.877.026**	**273.410.503.367**
210	***I. Tài sản cố định***		***19.471.976.028***	***14.222.134.222***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	12.913.596.400	7.722.134.222
212	*Nguyên giá*		*41.474.776.123*	*32.374.997.225*
213	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(28.561.179.723)*	*(24.652.863.003)*
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	6.558.379.628	6.500.000.000
218	*Nguyên giá*		*6.606.599.125*	*6.556.057.850*
219	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(48.219.497)*	*(56.057.850)*
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***9***	***259.549.762.981***	***253.133.077.854***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	9.1	150.598.617.037	170.145.833.333
223	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		-	23.837.143.685
228	3. Đầu tư dài hạn khác	9.2	126.234.150.000	76.090.000.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.3	(17.283.004.056)	(16.939.899.164)
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***12.599.138.017***	***6.055.291.291***
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	10	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ dài hạn		4.948.539.546	30.954.546
243	3. Chi phí trả trước dài hạn		1.231.828.056	24.336.745
244	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		418.770.415	-
70	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.755.768.935.534**	**1.402.617.205.225**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**937.638.316.842**	**644.189.880.626**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***455.378.682.728***	***275.157.115.644***
313	1. Phải trả người bán	11	347.913.094.195	186.440.201.763
314	2. Người mua trả tiền trước		9.121.518.359	9.798.119.269
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	31.530.708.785	14.813.951.634
316	4. Phải trả người lao động		34.170.219.803	27.758.733.599
318	5. Chi phí phải trả	13	14.536.202.928	22.072.958.365
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	12.521.889.073	10.089.711.694
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.585.049.585	4.183.439.320
340	***II. Dự phòng nghiệp vụ***		***482.259.634.114***	***369.032.764.982***
341	1. Dự phòng phí	18.1	293.811.238.913	238.964.521.669
343	2. Dự phòng bồi thường	18.2	117.844.424.682	74.944.817.505
344	3. Dự phòng dao động lớn	18.3	70.603.970.519	55.123.425.808
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**791.935.586.193**	**758.427.324.599**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***15***	**791.935.586.193**	***758.427.324.599***
411	1. Vốn đầu tư		660.000.000.000	660.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.875.765.330	2.271.699.140
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(6.577.533.810)
415	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.800.187.891	1.800.187.891
416	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		13.311.197.165	9.062.277.776
418	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.896.103.307	91.870.693.602
419	7. Chênh lệch tỷ giá		7.052.332.500	-
500	**C. LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**26.195.032.499**	**-**
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.755.768.935.534**	**1.402.617.205.225**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	48.608.496.929	39.202.269.093
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US$)	42.940,67	281.097,76
- Euro (EUR)	270,49	287,84
- Lao Kip (LAK)	35.659.699	-
- Thái (THB)	23.192,55	-

Bà Phan Thị Minh Huệ	Bà Lại Ngân Giang	Ông Tôn Lâm Tùng
Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Thu phí bảo hiểm gốc**	**16.1**	**855.868.056.390**	**670.376.718.737**
02	**2. Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**16.2**	**83.656.928.441**	**83.881.976.126**
03	**3. Các khoản giảm trừ**		**(354.022.977.601)**	**(271.477.927.604)**
04	Phí nhượng tái bảo hiểm	16.3	(351.246.497.291)	(265.217.214.654)
06	Hoàn phí		(2.776.480.310)	(6.260.712.950)
08	**4. Tăng dự phòng phí**	**18.1**	**(29.534.359.172)**	**(48.835.841.178)**
09	**5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**89.933.749.470**	**77.395.256.583**
10	**6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**34.339.170.083**	**18.451.048.467**
13	Thu hoạt động khác		34.339.170.083	18.451.048.467
14	**7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 + 03 + 08 + 09 + 10)**		**680.240.567.611**	**529.791.231.131**
15	**8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc**	**17.1**	**(771.017.274.341)**	**(254.393.282.386)**
16	**9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**17.2**	**(20.020.626.410)**	**(16.774.306.370)**
17	**10. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**17.3**	**603.045.909.671**	**113.550.744.894**
21	**11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 + 17)**		**(187.991.991.080)**	**(157.616.843.862)**
23	**12. Tăng dự phòng bồi thường**	**18.2**	**(30.737.301.055)**	**(7.611.976.396)**
24	**13. Trích dự phòng dao động lớn**	**18.3**	**(11.709.869.394)**	**(14.483.423.018)**
25	**14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(204.862.598.797)**	**(159.499.304.720)**
27	Chi hoa hồng		(95.791.860.453)	(76.111.968.663)
39	Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm		(17.425.404.188)	(19.111.504.064)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(91.645.334.156)	(64.275.831.993)
41	**15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21 + 23 + 24 + 25)**		**(435.301.760.326)**	**(339.211.547.996)**
42	**16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 14 + 41)**		**244.938.807.285**	**190.579.683.135**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
44	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	19	**(249.750.899.429)**	**(198.953.844.088)**
45	**18. (Lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 + 44)**		**(4.812.092.144)**	**(8.374.160.953)**
46	19. Doanh thu hoạt động tài chính	20	139.929.751.583	159.797.041.103
47	20. Chi phí hoạt động tài chính	21	(16.459.588.462)	(43.333.646.557)
51	**21. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 + 47)**		**123.470.163.121**	**116.463.394.546**
52	22. Thu nhập khác	22	2.444.010.441	821.425.115
53	23. Chi phí khác	22	(1.089.496.836)	(303.670.288)
54	**24. Lợi nhuận/(lỗ) khác (54 = 52 + 53)**		**1.354.513.605**	**517.754.827**
55	**25. Lợi nhuận từ đầu tư liên doanh, liên kết**		**5.580.487.418**	**2.230.633.159**
56	**26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (56 = 45 + 51 + 54 + 55)**		**125.593.072.000**	**110.837.621.579**
60	**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**23.1**	**(29.191.254.911)**	**(26.659.457.570)**
61	**28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61 = 56 + 60)**		**96.401.817.089**	**84.178.164.009**
62	**29. Lợi ích của các cổ đông thiểu số**		**(1.747.356.326)**	**-**
63	**30. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ**		**94.654.460.763**	**84.178.164.009**
64	**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.444**	**1.295**

Bà Phan Thị Minh Huệ	Bà Lại Ngân Giang	Ông Tôn Lâm Tùng
Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**125.593.072.000**	**110.837.621.579**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.724.118.527	3.769.906.918
03	Các khoản dự phòng		69.118.656.504	111.819.928.239
04	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	87.461.428
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(126.959.247.816)	(126.614.220.337)
07	Chi phí lãi vay	21	991.208.516	766.946.046
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**71.467.807.731**	**100.667.643.873**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(129.712.075.604)	76.337.380.911
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		140.746.743.164	(72.846.154.846)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(1.451.736.612)	(180.775.491)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(991.208.516)	(766.946.046)
14	Thuế thu nhập DN đã nộp		(27.602.744.493)	(27.257.237.657)
15	Tiền chi khác từ các hoạt động khác		(2.687.775.446)	(11.435.387.880)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**49.769.010.224**	**64.518.522.864**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.851.958.359)	(9.522.289.281)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.493.536
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về		(1.300.134.668.657)	(2.628.657.330.869)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.209.446.539.454	2.510.265.876.483
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.528.265.153	126.612.726.801
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**22.988.177.591**	**(1.299.523.330)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Bán/(mua) cổ phiếu quỹ	15	6.557.533.810	(362.295.144)
	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(542.138.757)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(64.546.053.200)	(64.923.388.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(57.988.519.390)**	**(65.827.821.901)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**14.768.668.425**	**(2.608.822.367)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**15.192.045.761**	**17.800.852.232**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi**		**-**	**15.896**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**29.960.714.186**	**15.192.045.761**

Bà Phan Thị Minh Huệ	Bà Lại Ngân Giang	Ông Tôn Lâm Tùng
Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là một công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, Tòa nhà LVB, Số 44 - Đại lộ Lanexang, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 628 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 589 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam [VNĐ].

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Tổng Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính cơ sở ở nước ngoài sang đơn vị tiền tệ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được phản ánh luỹ kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài và khi đó chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của doanh nghiệp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

3.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, những hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực mà được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	635.016.891	405.322.679
Trong đó:		
VNĐ	*547.650.628*	*405.322.679*
Ngoại tệ	*87.366.263*	-
Tiền gửi ngân hàng	29.325.697.295	14.786.723.082
Trong đó:		
VNĐ	*20.970.836.083*	*8.924.383.461*
Ngoại tệ	*8.354.861.212*	*5.862.339.621*
	29.960.714.186	**15.192.045.761**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		100.507.223.405	97.059.200.387
- *Cổ phiếu niêm yết*		*50.169.080.405*	*35.349.293.751*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*		*5.438.143.000*	*34.709.906.636*
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	*[5.1]*	*44.900.000.000*	*27.000.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác		959.570.312.500	815.828.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn – VNĐ*		*901.000.000.000*	*795.000.000.000*
- *Tiền gửi có kỳ hạn - đô la Mỹ*		*58.570.312.500*	*20.828.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(789.797.905)	(12.797.286.351)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn		**1.059.287.738.000**	**900.089.914.036**

5.1 Trái phiếu doanh nghiệp

Đơn vị phát hành	*Kỳ hạn*	*Lãi suất năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*
Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	2 năm	14,0%	4.900.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh vật tư	2 năm	11,9%	40.000.000.000
			44.900.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải thu của khách hàng	340.409.022.787	204.563.928.648
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	50.011.061.216	45.816.539.578
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	33.090.434.612	32.705.945.259
Các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm	212.066.099.874	84.875.444.853
- *Phải thu về những khiếu nại đã giải quyết (*)*	*141.500.717.809*	*41.709.311.055*
- *Phải thu về hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*70.565.382.065*	*43.166.133.798*
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	40.381.006.259	37.440.146.577
Phải thu khác	4.860.420.826	3.725.852.381
Trả trước cho người bán	2.000.007.331	1.309.652.500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.919.220.101	5.858.667.634
Phải thu khác (*)	37.245.109.948	6.646.422.296
Tổng cộng các khoản phải thu	**384.573.360.167**	**218.378.671.078**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(17.263.963.764)	(10.395.411.406)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**367.309.396.403**	**207.983.259.672**

(*) Khoản phải thu bao gồm khoản phải thu về các khiếu nại đã giải quyết từ nhà tái bảo hiểm Boston Reinsurance Corporation với tổng số tiền là 27.581.706.279 LAK tương đương 67.575.180.384 VNĐ cho tổn thất ngày 17 tháng 4 năm 2013 của đơn 011246663 cấp cho khách hàng là Lao Air.

(**) Phải thu khác bao gồm khoản phải thu về gốc đến hạn của một trái phiếu đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 30.000.000.000 VNĐ.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	*Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ*	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*TSCĐ khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.300.000.000	6.620.139.539	23.118.328.758	336.528.928	32.374.997.225
Tăng trong năm	-	3.726.321.517	9.659.757.246	1.463.501.592	14.849.580.355
Mua mới	-	*1.500.370.426*	*5.160.194.556*	*196.998.910*	*6.857.563.892*
Tăng khác	-	*2.225.951.091*	*4.499.562.690*	*1.266.502.682*	*7.992.016.463*
Giảm trong năm	-	(5.415.847.183)	(76.705.200)	(257.249.074)	(5.749.801.457)
Giảm khác (*)	-	*(5.415.847.183)*	*(76.705.200)*	*(257.249.074)*	*(5.749.801.457)*
Số cuối năm	2.300.000.000	4.930.613.873	32.701.380.804	1.542.781.446	41.474.776.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(78.728.030)	(5.688.301.759)	(18.710.324.375)	(175.508.839)	(24.652.863.003)
Tăng trong năm	(89.938.644)	(1.951.629.263)	(4.786.004.903)	(1.046.714.362)	(7.874.287.172)
Khấu hao trong năm	*(89.938.644)*	*(221.261.076)*	*(2.343.885.519)*	*(62.412.916)*	*(2.717.498.155)*
Tăng khác	-	*(1.730.368.187)*	*(2.442.119.384)*	*(984.301.446)*	*(5.156.789.017)*
Giảm trong năm	-	3.837.102.205	28.414.413	100.453.834	3.965.970.452
Giảm khác (*)	-	*3.837.102.205*	*28.414.413*	*100.453.834*	*3.965.970.452*
Số cuối năm	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.221.271.970	931.837.780	4.408.004.383	161.020.089	7.722.134.222
Số cuối năm	2.131.333.326	1.127.785.056	9.233.465.939	421.012.079	12.913.596.400

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VNĐ	*Quyền sử dụng đất VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá			
Số đầu năm	56.057.850	6.500.000.000	6.556.057.850
Tăng trong năm	65.000.000	-	65.000.000
Giảm trong năm	(14.458.725)	-	(14.458.725)
Số cuối năm	106.599.125	6.500.000.000	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(56.057.850)	-	(56.057.850)
Khấu hao trong năm	(6.620.372)	-	(6.620.372)
Giảm trong năm	14.458.725	-	14.458.725
Số cuối năm	(48.219.497)	-	(48.219.497)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Số cuối năm	58.379.628	6.500.000.000	6.558.379.628

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		150.598.617.037	170.145.833.333
- *Cổ phiếu niêm yết*		*452.783.704*	-
- *Trái phiếu*	*[9.1]*	*150.145.833.333*	*170.145.833.333*
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	23.837.143.685
3. Đầu tư dài hạn khác		126.234.150.000	76.090.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		*50.144.150.000*	-
- *Đầu tư dài hạn khác*	*[9.2]*	*76.090.000.000*	*76.090.000.000*
Tổng đầu tư tài chính dài hạn		**276.832.767.037**	**270.072.977.018**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	[9.3]	(17.283.004.056)	(16.939.899.164)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		**259.549.762.981**	**253.133.077.854**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 *Đầu tư chứng khoán dài hạn*

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu, chi tiết như sau:

Đơn vị phát hành	*Kỳ hạn*	*Lãi suất năm*	*Số cuối năm VNĐ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	30.145.833.333
Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị	3 năm	11,9%	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3 năm	9,55%	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3 năm	10,0%	50.000.000.000
			150.145.833.333

9.2 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn với chi tiết như sau:

Đơn vị nhận đầu tư	*% sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Đơn giá gốc*	*Số tiền VNĐ*
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,24%	1.000.000	26.090	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex –Viettel	5%	5.000.000	10.000	50.000.000.000
		6.000.000		**76.090.000.000**

9.3 *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

Đây là khoản dự phòng trích lập cho Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	(17.283.004.056)	(16.939.899.164)
Tổng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(17.283.004.056)**	**(16.939.899.164)**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm *VNĐ*	*Số đầu năm* *VNĐ*
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	87.806.540.954	12.791.747.413
Phải trả nhận tái bảo hiểm	10.441.415.626	12.907.267.659
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	246.409.488.360	159.502.884.398
Phải trả khác	3.255.649.255	1.238.302.293
	347.913.094.195	**186.440.201.763**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm *VNĐ*	*Số đầu năm* *VNĐ*
Thuế giá trị gia tăng	18.486.541.873	6.684.584.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*Thuyết minh 23.2*)	8.872.798.378	4.968.020.319
Thuế khác	4.171.368.534	3.161.346.382
	31.530.708.785	**14.813.951.634**

13. CHÍ PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm *VNĐ*	*Số đầu năm* *VNĐ*
Phí bảo hiểm phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	5.362.910.416	4.500.000.000
Phí phục hồi hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL) phải trả	2.681.091.441	9.581.169.909
Chi phí đóng cháy nổ bắt buộc và TNDS xe cơ giới phải nộp	2.051.468.477	1.222.000.000
Các chi phí phải trả khác (*)	4.440.732.594	6.769.788.456
	14.536.202.928	**22.072.958.365**

(*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm các khoản chi phí phải trả cho quảng cáo, đào tạo, thuê nhà và chi phí kiểm toán.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm* *VNĐ*
Phải trả các khoản trợ cấp theo lương	180.783.680	708.004.734
Nhận ký quỹ, ký cược	1.352.121.926	1.788.909.800
Phải trả khác	10.988.983.467	7.592.797.160
	12.521.889.073	**10.089.711.694**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Cổ phiếu quỹ VNĐ*	*Quỹ dự phòng tài chính VNĐ*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Lợi nhuận giữ lại VNĐ*	*Chênh lệch tỷ giá VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	**(6.215.238.666)**	**1.800.187.891**	**4.853.369.576**	**87.188.437.793**	**-**	**749.898.455.734**
Chi cổ tức cho năm 2011	-	-	-	-	-	(65.000.000.000)	-	(65.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	84.178.164.009	-	84.178.164.009
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	4.208.908.200	(4.208.908.200)	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(362.295.144)	-	-		-	(362.295.144)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soáts	-	-	-	-	-	(287.000.000)	-	(287.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	**(6.577.533.810)**	**1.800.187.891**	**9.062.277.776**	**91.870.693.602**	**-**	**758.427.324.599**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**660.000.000.000**	**2.271.699.140**	**(6.577.533.810)**	**1.800.187.891**	**9.062.277.776**	**91.870.693.602**	**-**	**758.427.324.599**
Chi cổ tức cho năm 2012	-	-	-	-	-	(65.000.000.000)	-	(65.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.654.460.763	-	94.654.460.763
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	4.248.919.389	(4.248.919.389)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.604.066.190	6.577.533.810	-	-	-	-	9.181.600.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	7.052.332.500	7.052.332.500
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(821.631.669)	-	(821.631.669)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.500.000)	-	(58.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**660.000.000.000**	**4.875.765.330**	**-**	**1.800.187.891**	**13.311.197.165**	**104.896.103.307**	**7.052.332.500**	**791.935.586.193**

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

16.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	82.698.813.247	65.830.887.659
Tài sản và thiệt hại	205.626.915.961	173.653.971.966
Hàng hoá vận chuyển	53.428.008.426	33.466.369.392
Xe cơ giới	325.882.815.750	244.023.989.220
Cháy nổ	97.305.232.498	80.629.290.423
Trách nhiệm	5.985.684.522	3.690.943.159
Thiệt hại kinh doanh	7.175.424.294	1.475.864.157
Hàng không (*)	34.063.753.809	6.045.645.978
Thân tàu và TNDS chủ tàu	39.339.745.280	51.153.175.891
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	4.361.662.603	10.406.580.892
Nông nghiệp	-	-
	855.868.056.390	**670.376.718.737**

(*) Bao gồm khoản thu phí bảo hiểm gốc với số tiền 13.684.064.304 đồng của Hợp đồng bảo hiểm số 01120944 bảo hiểm cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và 7.380.065.964 đồng và 4.634.350.476 đồng của hai hợp đồng bảo hiểm số 011339546 và 011339547 bảo hiểm cho Lào Airlines.

16.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	110.749.479	573.050.865
Tài sản và thiệt hại	64.732.067.443	64.127.928.152
Hàng hoá vận chuyển	3.248.419.191	3.903.840.963
Xe cơ giới	1.073.968.337	2.875.858.971
Cháy nổ	6.595.518.803	4.827.909.601
Trách nhiệm	273.147.603	584.287.882
Thiệt hại kinh doanh	2.790.873.046	992.444.521
Hàng không	3.175.555.551	4.846.787.627
Thân tàu và TNDS chủ tàu	747.998.284	836.204.637
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	12.338.600	-
Nông nghiệp	896.292.104	313.662.907
	83.656.928.441	**83.881.976.126**

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

16.3 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	1.199.531.662	726.634.202
Tài sản và thiệt hại	176.321.962.282	137.537.006.320
Hàng hoá vận chuyển	36.454.794.345	23.251.954.020
Xe cơ giới	649.010.054	2.070.421.348
Cháy nổ	61.015.621.167	47.493.997.250
Trách nhiệm	3.344.030.105	1.755.566.551
Thiệt hại kinh doanh	8.884.033.241	2.244.894.358
Hàng không (*)	34.529.711.711	2.423.513.011
Thân tàu và TNDS chủ tàu	28.148.492.695	38.352.427.274
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	699.310.029	9.360.800.320
Nông nghiệp	-	-
	351.246.497.291	**265.217.214.654**

(*) Bao gồm khoản phí nhượng tái bảo hiểm với số tiền 13.491.670.159 đồng của Hợp đồng bảo hiểm số 01120944 bảo hiểm cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và 5.491.748.593 đồng và 4.171.008.120 đồng của hai hợp đồng bảo hiểm số 011339546 và 011339547 bảo hiểm cho Lào Airlines.

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

17.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	22.493.576.965	14.524.498.224
Tài sản và thiệt hại	34.495.475.859	45.412.515.357
Hàng hoá vận chuyển	13.750.570.122	23.971.485.150
Xe cơ giới	115.450.332.355	102.909.404.834
Cháy nổ	67.658.270.599	44.577.160.972
Trách nhiệm	770.450.487	520.079.331
Thiệt hại kinh doanh	2.817.555.225	2.486.216.480
Hàng không (*)	506.416.454.326	320.863.102
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.164.588.403	19.646.375.890
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	24.683.046
Nông nghiệp	-	-
	771.017.274.341	**254.393.282.386**

(*) Bao gồm khoản các chi bồi thường bảo hiểm gốc với số tiền lần lượt là 175.203.600.000 LAK, tương ứng 429.248.820.000 đồng cho vụ tổn thất xảy ra vào ngày 16 tháng 10 năm 2013 của hợp đồng bảo hiểm số 011339546 bảo hiểm cho Lào Airlines và 27.191.985.537 LAK, tương ứng 66.620.364.566 đồng cho vụ tổn thất xảy ra vào ngày 17 tháng 4 năm 2013 của hợp đồng bảo hiểm số 011246663 bảo hiểm cho Lào Air.

17. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	291.274.259	352.223.791
Tài sản và thiệt hại	9.851.183.942	9.418.703.643
Hàng hoá vận chuyển	72.629.530	118.797.242
Xe cơ giới	754.105.063	881.584.463
Cháy nổ	5.923.494.963	5.791.035.410
Trách nhiệm	76.734.581	-
Thiệt hại kinh doanh	58.116.862	-
Hàng không	34.810.478	80.399.468
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.071.264.859	70.917.908
Tín dụng và rủi ro tài chính	0	-
Nông nghiệp	887.011.873	60.644.445
	20.020.626.410	**16.774.306.370**

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	102.237.790	14.032.521
Tài sản và thiệt hại	36.257.312.181	30.635.207.680
Hàng hoá vận chuyển	9.274.508.987	21.470.353.729
Xe cơ giới	256.780.810	479.784.512
Cháy nổ	43.289.363.057	42.588.824.164
Trách nhiệm	610.265.844	245.765.583
Thiệt hại kinh doanh	2.604.049.609	2.263.529.040
Hàng không (*)	503.859.873.136	338.256.433
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.791.518.257	15.514.991.232
Tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Nông nghiệp	-	-
	603.045.909.671	**113.550.744.894**

(*) Bao gồm các khoản thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ các nhà tái với số tiền lần lượt là 175.115.998.200 LAK, tương ứng 429.034.195.590 đồng cho vụ tổn thất xảy ra vào ngày 16 tháng 10 năm 2013 của hợp đồng bảo hiểm số 011339546 bảo hiểm cho Lào Airlines và 27.164.793.542 LAK, tương ứng 66.553.744.178 đồng cho vụ tổn thất xảy ra vào ngày 17 tháng 4 năm 2013 của hợp đồng bảo hiểm số 011246663 bảo hiểm cho Lào Air.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1 Dự phòng phí bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	45.164.996.064	32.993.599.336
Tài sản và thiệt hại	45.330.565.630	46.235.618.015
Hàng hoá vận chuyển	1.515.049.942	1.011.086.828
Xe cơ giới	171.021.663.091	131.038.393.223
Cháy nổ	20.793.366.265	17.149.739.258
Trách nhiệm	2.096.285.839	1.943.487.540
Thiệt hại kinh doanh	531.663.190	57.946.562
Hàng không	2.076.174.350	5.705.064.922
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.547.674.292	2.684.337.224
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.733.800.250	145.248.761
Nông nghiệp	-	-
	293.811.238.913	**238.964.521.669**

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 29.534.359.172 đồng.

18.2 Dự phòng bồi thường

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	17.567.124.448	10.933.436.049
Tài sản và thiệt hại	37.901.649.906	8.625.010.927
Hàng hoá vận chuyển	7.665.586.434	1.707.376.190
Xe cơ giới	20.847.638.540	14.805.311.125
Cháy nổ	13.144.403.244	34.039.796.204
Trách nhiệm	3.968.670.919	578.352.258
Thiệt hại kinh doanh	240.932.425	300.474.078
Hàng không	1.721.135.961	24.990.225
Thân tàu và TNDS chủ tàu	11.754.966.555	3.196.060.199
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.361.666.250	734.010.250
Nông nghiệp	1.670.650.000	-
	117.844.424.682	**74.944.817.505**

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 sau khi trừ đi các khoản tổn thất ước tính có thể thu hồi từ nhà tái bảo hiểm. Khoản dự phòng này được trích ở mức 719.801.761.973 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 621.928.860.068 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 19.971.522.777 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013.

   Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 30.737.301.055 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.3 Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các khoản dự phòng dao động lớn đã được trích lập đến 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Sản phẩm	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	8.322.359.129	6.590.154.920
Tài sản và thiệt hại	14.604.897.212	12.753.621.173
Hàng hoá vận chuyển	2.102.847.388	1.683.681.578
Xe cơ giới	36.008.731.522	27.044.321.679
Cháy nổ	5.194.748.741	4.321.212.741
Trách nhiệm	547.371.723	459.963.503
Thiệt hại kinh doanh	138.025.667	51.819.434
Hàng không	1.067.810.525	268.546.944
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.914.437.093	1.660.309.225
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	675.405.790	280.384.724
Nông nghiệp	27.335.729	9.409.887
	70.603.970.519	**55.123.425.808**

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.709.869.394 đồng Việt Nam.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí nhân viên	141.079.124.940	117.694.210.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.724.118.527	3.769.906.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.286.817.970	58.427.462.242
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ quản lý	14.293.480.094	9.554.633.488
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.680.892.939	1.182.155.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.222.695.629	2.562.308.970
Chi phí khác	5.463.769.330	5.763.166.956
	249.750.899.429	**198.953.844.088**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.412.757.247	131.664.955.429
Thu lãi đầu tư trái phiếu	24.981.602.928	20.215.132.683
Cổ tức được chia	6.154.159.100	2.513.434.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.274.861.262	3.560.585.716
Lãi đầu tư chứng khoán	4.100.131.848	1.842.707.236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.239.198	225.159
	139.929.751.583	**159.797.041.103**

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VNĐ*	*Năm trước* *VNĐ*
Chi phí lãi vay	991.208.516	766.946.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.745.387.889	3.328.619.205
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	180.190.751	3.067.528.933
Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư (*)	-	27.213.850.001
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	2.632.380.812	7.383.719.562
Chi phí hoạt động tài chính khác	910.420.494	1.572.982.810
	16.459.588.462	**43.333.646.557**

(*) Đây là khoản chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát sinh từ các hợp đồng nhận đầu tư ủy thác tiền gửi của Ngân hàng này. Các hợp đồng này đã đáo hạn trong năm 2012.

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VNĐ*	*Năm trước* *VNĐ*
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	6.463.636	113.596.295
Thu khác	2.437.546.805	707.828.820
	2.444.010.441	**821.425.115**
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	(45.193.059)
Chi khác	(1.089.496.836)	(258.477.229)
	(1.089.496.836)	**(303.670.288)**
Thu nhập khác thuần	**1.354.513.605**	**517.754.827**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.610.025.326	26.659.457.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(418.770.415)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**29.191.254.911**	**26.659.457.570**

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**125.593.072.000**	**110.837.621.579**
Các khoản điều chỉnh tăng	**4.857.516.459**	**544.276.741**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	4.857.516.459	544.276.741
Các khoản điều chỉnh giảm	**(6.154.159.100)**	**(2.513.434.880)**
Thu lãi cổ tức	(6.154.159.100)	(2.513.434.880)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**124.296.429.359**	**108.868.463.440**
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	28.881.229.410	26.659.457.570
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**28.881.229.410**	**26.659.457.570**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	4.968.020.319	5.565.800.406
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp năm trước	728.795.916	-
Điều chỉnh thuế do hợp nhất báo cáo tài chính	1.897.497.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(27.602.744.493)	(27.257.237.657)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	**8.872.798.378**	**4.968.020.319**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	64.526.814.617
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	61.105.851.672
		Doanh thu lãi trái phiếu	5.635.753.424
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	-
		Chi phí thuê văn phòng	10.627.692.579
		Chi phí lãi vay	386.277.016
		Chi phí bồi thường	2.756.006.304
		Chi phí hoa hồng	10.292.577.040
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.051.464.583
		Chi phí bồi thường	101.423.913
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.030.688.887
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	326.562.489
		Chi phí bồi thường	31.526.000

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Diễn giải*	*Khoản phải thu VNĐ*	*Khoản phải trả VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	20.235.075.576	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	540.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.573.734.724	-
		Trái phiếu BIDV	50.145.833.333	-
		Phải thu lãi trái phiếu BIDV	1.988.493.150	-
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	-
		Phải thu phí bảo hiểm	914.777.189	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	2.188.499.998
		Phải trả thuê văn phòng	-	53.120.704
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.619.449.999	-
			678.477.363.971	**2.241.620.702**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lương và thưởng	3.564.036.141	2.916.029.570
Các khoản trợ cấp khác	556.111.000	455.000.000
	4.120.147.141	**3.371.029.570**

Ngoài lương và thưởng và khoản trợ cấp trên, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thị trường nước ngoài	*Thị trường trong nước*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Thu phí bảo hiểm gốc	63.605	792.263	-	855.868
Thu phí nhận tái bảo hiểm	580	102.679	(19.602)	83.657
Các khoản giảm trừ	(37.043)	(336.582)	19.602	(354.023)
Tăng dự phòng phí	344	(29.878)	-	(29.534)
Thu hoa hồng nhượng táibảo hiểm	4.525	88.508	(3.099)	89.934
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	269	34.070	-	34.339
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**32.280**	**651.060**	**(3.099)**	**680.241**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(514.717)	(256.300)	-	(771.017)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(18)	(34.993)	14.990	(20.021)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	508.307	112.037	(17.298)	603.046
Tăng dự phòng bồi thường	(4.069)	(28.976)	2.308	(30.737)
Trích dự phòng dao động lớn	(543)	(11.167)	-	(11.710)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.598)	(203.364)	3.099	(204.863)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(15.638)**	**(422.763)**	**3.099**	**(435.302)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**16.642**	**228.297**	**-**	**244.939**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.645)	(234.106)	-	(249.751)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	4.894	118.576	-	123.470
Lãi từ đầu tư công ty liên doanh, liên kết	-	-	5.580	5.580
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(14)	519	850	1.355
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.877**	**113.286**	**6.430**	**125.593**

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Thị trường nước ngoài	*Thị trường trong nước*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN				
Tiền và tương đương tiền	7.539	22.422	-	29.961
Các khoản phải thu	105.406	277.531	(15.628)	367.309
Các khoản đầu tư	109.167	1.244.330	(34.660)	1.318.837
Tài sản cố định	2.949	16.523	-	19.472
Tài sản khác	6.012	14.178	-	20.190
TỔNG TÀI SẢN	**231.073**	**1.574.984**	**(50.288)**	**1.755.769**
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	114.753	356.254	(15.628)	455.379
Dự phòng nghiệp vụ	41.478	440.782	-	482.260
NỢ PHẢI TRẢ	**156.231**	**797.036**	**(15.628)**	**937.639**
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**74.842**	**777.948**	**(60.855)**	**791.935**
LỢI ÍCH CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	**26.195**	**26.195**
NGUỒN VỐN	**231.073**	**1.574.984**	**(50.288)**	**1.755.769**

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

Các chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ*
Cam kết thuê văn phòng	7.364.454.716
Trong đó:	
- *Dưới 1 năm*	*566.561.795*
- *Từ 2 năm đến 5 năm*	*6.797.892.921*
- *Từ trên 5 năm*	-
	7.364.454.716

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	94.654.460.763	84.178.164.009
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	65.569.863	65.002.312
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.444	1.295

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

28.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	713.020	152.467	468%
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	715.124	120.695	593%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

28.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối và tập trung vào sản phẩm có hiệu quả cao nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

29.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}$$

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

29.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá dịch vụ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và trái phiếu công ty của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 20.828 đến 21.036 VNĐ/USD.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
+10%	(5.996.392.780)	(3.331.702.781)
-10%	5.996.392.780	3.331.702.781
Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
+10%	(5.379.875.132)	(4.034.906.349)
-10%	5.379.875.132	4.034.906.349

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 58.481.618.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 35.349.293.754 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng (1.841.992.514) đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: (2.994.964.679) đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 227.686.884 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.190.154.861 đồng Việt Nam).

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đơn vị: triệu VNĐ

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181–360 ngày*	*> 360 ngày*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	19.075	5.769	5.947	18.207	15.164
Phải thu từ hoạt động tài chính	8.091	-	-	3.000	2.100
Tổng	**27.166**	**5.769**	**5.947**	**21.207**	**17.264**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	29.949	2.772	3.404	8.921	8.895
Phải thu từ hoạt động tài chính		-	-	3.000	1.500
Tổng	**29.949**	**2.772**	**3.404**	**11.921**	**10.395**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228 và Thông tư 89.

29. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

29.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	91.048.428.393	-	-	91.048.428.393
Phải trả về tái bảo hiểm	7.840.363.050	249.011.761.516	-	256.852.124.566
Chi phí phải trả	14.536.202.928	-	-	14.536.202.928
Các khoản phải trả khác	92.941.926.841	-	-	92.941.926.841
	206.366.921.212	**249.011.761.516**	**-**	**455.378.682.728**

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	12.791.747.413	-	-	12.791.747.413
Phải trả về tái bảo hiểm	5.280.607.716	167.129.544.341	-	172.410.152.057
Chi phí phải trả	22.072.958.365	-	-	22.072.958.365
Các khoản phải trả khác	67.882.257.809	-	-	67.882.257.809
	108.027.571.303	**167.129.544.341**	**-**	**275.157.115.644**

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 30 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh hợp nhất, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu*:**

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá VNĐ	*Dự phòng VNĐ*	*Nguyên giá VNĐ*	*Dự phòng VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**50.621.864.110**	**(627.797.905)**	**35.349.293.754**	**(4.197.954.161)**	**49.994.066.205**	**31.151.339.593**
- Cổ phiếu niêm yết	50.621.864.110	(627.797.905)	35.349.293.754	(4.197.954.161)	49.994.066.205	31.151.339.593
Các khoản cho vay và phải thu	**1.539.189.506.001**	**(17.263.963.764)**	**1.237.352.504.408**	**(10.395.411.406)**	**1.521.925.542.237**	**1.226.957.093.002**
- Phải thu khách hàng	333.832.400.379	(15.163.963.764)	167.579.145.524	(8.895.411.406)	318.668.436.615	158.683.734.118
- Phải thu các bên liên quan	6.576.622.409	-	36.984.783.124	-	6.576.622.409	36.984.783.124
- Phải thu khác	44.164.337.380	(2.100.000.000)	13.814.742.430	(1.500.000.000)	42.064.337.380	12.314.742.430
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	195.045.833.333	-	197.145.833.330	-	195.045.833.333	197.145.833.330
- Tiền gửi ngắn hạn	959.570.312.500	-	821.828.000.000	-	959.570.312.500	821.828.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	**5.438.143.000**	**(162.000.000)**	**34.709.906.636**	**(8.599.332.190)**	**5.276.143.000**	**26.110.574.446**
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	(162.000.000)	5.438.143.000	(161.999.999)	5.276.143.000	5.276.143.001
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (*)	-	-	29.271.763.636	(8.437.332.191)	-	20.834.431.445
Đầu tư dài hạn khác	**126.234.150.000**	**(17.283.004.056)**	**99.927.143.685**	**(16.939.899.164)**	**108.951.145.944**	**82.987.244.521**
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.144.150.000	-	-	-	50.144.150.000	-
- Khoản đầu tư vào Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Lào Việt	-	-	23.837.143.685	-	-	23.837.143.685
- Khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh (*)	26.090.000.000	(17.283.004.056)	26.090.000.000	(16.939.899.164)	8.806.995.944	9.150.100.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	**29.960.714.186**	**-**	**15.192.045.761**	**-**	**29.960.714.186**	**15.192.045.761**
Tổng cộng	**1.751.444.377.297**	**(35.336.765.725)**	**1.422.530.894.244**	**(40.132.596.921)**	**1.716.107.611.572**	**1.382.398.297.323**

(*) Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

30. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	-	-	-	-
- Phải trả người bán	339.008.640.626	183.992.249.585	339.008.640.626	183.992.249.585
- Phải trả cho các bên có liên quan	8.904.453.568	2.447.952.178	8.904.453.568	2.447.952.178
- Chi phí phải trả	14.536.202.928	22.072.958.365	14.536.202.928	22.072.958.365
- Phải trả khác	92.929.385.606	66.643.955.516	92.929.385.606	66.643.955.516
Tổng cộng	**455.378.682.728**	**275.157.115.644**	**455.378.682.728**	**275.157.115.644**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2014.

Bà Phan Thị Minh Huệ	Bà Lại Ngân Giang	Ông Tôn Lâm Tùng
Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2014